

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển tỉnh Thanh Hóa năm 2014.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVI, kỳ họp thứ 8 về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014 tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển của tỉnh Thanh Hóa năm 2014 để các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện với các nội dung chính như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối: 747,4 tỷ đồng

a) Vốn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh: 246,4 tỷ đồng

- Bố trí để trả nợ vay Ngân hàng phát triển, trả nợ vay Kho bạc nhà nước, bổ sung quỹ phát triển đất và vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA.

b) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 501 tỷ đồng.

- Bố trí cho dự án hoàn thành: 127,6 tỷ đồng.

- Bố trí cho dự án chuyển tiếp: 264,9 tỷ đồng.

- Bố trí cho dự án khởi công mới và chuẩn bị đầu tư: 108,5 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình MTQG: 393,24 tỷ đồng

- Bố trí cho dự án hoàn thành: 94,6 tỷ đồng.

- Bố trí cho dự án chuyển tiếp: 232,44 tỷ đồng.

- Bổ trí cho dự án khởi công mới: 66,2 tỷ đồng.

(Chi tiết kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối, vốn đầu tư theo các chương trình MTQG có phụ lục kèm theo).

3. Nguồn vốn các chương trình bổ sung có mục tiêu từ NSTW, vốn trái phiếu Chính phủ: Sau khi có quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh sẽ báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để giao kế hoạch cho các đơn vị và chủ đầu tư thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các ngành và đơn vị liên quan, căn cứ Nghị quyết số 65/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 8; nội dung phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, các quy định hiện hành của pháp luật và thực tế triển khai thực hiện các chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh để cụ thể hóa kế hoạch, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014 được UBND tỉnh giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố định kỳ báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện của ngành, địa phương, đơn vị mình, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

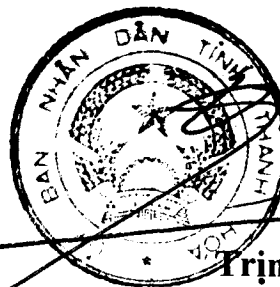
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ (để b/cáo);
- Các Bộ: KH & ĐT, TC (để b/cáo);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH & ĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu: VT, THKH (02).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Chiến

Phụ lục:

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI, VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2014
 (Kèm theo Quyết định số: 4534 /2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn	Đã đầu tư	Vốn còn thiếu	Kế hoạch năm 2014	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
	TỔNG SỐ				1.140.640		
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI				747.400		
I	Vốn thu từ tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh				246.400		Trả nợ ngân hàng phát triển, trả nợ vay kho bạc nhà nước, bổ sung quỹ phát triển đất và vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA.
II	Vốn đầu tư trong cân đối				501.000		
a	Bổ trợ vốn thanh toán cho các dự án hoàn thành	664.756	401.554	263.202	127.671		
*	Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt	512.506	336.510	175.996	95.651		
1	Trụ sở làm việc hợp khối Ủy ban MTTQ và Hội LHPN tỉnh.	36.491	25.800	10.691	3.920	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
2	Trụ sở hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh.	62.777	38.203	24.574	12.970	Sở Xây dựng	-nt-
3	Xây dựng Nhà tang lễ tỉnh.	66.872	52.074	14.798	4.360	Sở Xây dựng	-nt-
4	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bảo tàng tỉnh.	7.363	4.700	2.663	1.340	Sở Xây dựng	-nt-
5	Trụ sở làm việc huyện ủy Thạch Thành.	16.180	12.542	3.638	1.550	Huyện ủy Thạch Thành	-nt-
6	Trung tâm y tế thị xã Sầm Sơn.	19.728	14.200	5.528	1.980	Sở Y tế	-nt-
7	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh.	39.499	27.900	11.599	4.310	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	-nt-
8	Khu tưởng niệm dân công đã hy sinh tại hang Co Phường, xã Phú Lê, huyện Quan Hóa.	5.307	4.000	1.307	540	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	-nt-
9	Bìa ghi danh các liệt sỹ tỉnh Thanh Hóa tại Nghĩa trang Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị.	4.168	2.000	2.168	1.410	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	-nt-
10	Nhà làm việc tạm và nhà bảo quản hiện vật Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc.	13.112	7.197	5.915	3.690	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-nt-
11	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Thọ Xuân (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	2.707	1.700	1.007	470	Huyện ủy huyện Thọ Xuân	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh đồng muối xã Tây Chanh, huyện Tĩnh Gia.	5.772	3.300	2.472	1.430	UBND huyện Tĩnh Gia	-nt-
13	Dịch chuyển đoạn tuyến tránh đập phụ dọc Cầu, huyện Thường Xuân.	19.103	8.000	11.103	7.780	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
14	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	400		400	400	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
15	Trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT.	1.356	100	1.256	1.256	Sở Nông nghiệp và PTNT	-nt-
16	Hệ thống công trình thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Càn xã Nga Điền, huyện Nga Sơn.	535		535	535	Sở Nông nghiệp và PTNT	-nt-
17	Nâng cấp đầu mối và kênh trạm bơm Cống Phù, huyện Hà Trung.	36.487	27.100	9.387	3.180	Sở Nông nghiệp và PTNT	-nt-
18	Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ thau chua, rửa mặn xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc.	19.241	8.500	10.741	6.340	UBND huyện Hậu Lộc	-nt-
19	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Hậu Lộc.	34.346	20.600	13.746	7.460	UBND huyện Hậu Lộc	-nt-
20	Cải tạo, nâng cấp đường Đoàn Thị Điểm, thị xã Sầm Sơn.	13.803	11.140	2.663	140	UBND TX. Sầm Sơn	-nt-
21	Đường giao thông xã Quảng Ngọc, tuyến Chợ Hội đi Thắng Phú, huyện Quảng Xương.	6.680	3.070	3.610	2.360	UBND huyện Quảng Xương	-nt-
22	Tu bổ, tôn tạo đền thờ Mai An Tiêm và công tú trụ, huyện Nga Sơn (giai đoạn 1).	11.921	8.200	3.721	1.564	UBND huyện Nga Sơn	-nt-
23	Trụ sở huyện ủy Thường Xuân.	7.578	5.600	1.978	540	Huyện ủy Thường Xuân	-nt-
	<i>Các dự án phục vụ lễ đón nhận Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ.</i>	<i>24.152</i>	<i>18.100</i>	<i>6.052</i>	<i>1.681</i>		
24	Cắm biển báo hiệu chỉ dẫn đến Thành Nhà Hồ trên các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh.	718	500	218	90	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
25	Xây dựng, lắp đặt biển chỉ dẫn, biển quảng bá Di sản văn hoá thế giới Thành Nhà Hồ.	6.243	5.000	1.243	150	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	-nt-
26	Bảo tồn cấp thiết di tích đã xuất lộ ở Đền tế Nam Giao và các hạng mục phụ trợ, huyện Vĩnh Lộc.	10.012	7.600	2.412	580	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
27	Nhà che hồ khai quật và chỉnh trang khuôn viên công trường khai thác đá cỡ xây dựng Thành Nhà Hồ tại xã Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc.	513	400	113	20	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	-nt-
28	Chống thấm vòm công Nam, Di sản Thành Nhà Hồ.	413	300	113	40	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	-nt-
29	Khai quật khảo cổ học đường Hoàng Gia tại khu vực Nam, Thành Nhà Hồ.	2.197	1.600	597	170	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	-nt-
30	Đường dạo quanh chân tường thành Nội Di sản Thành Nhà Hồ.	2.803	1.800	1.003	510	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	-nt-
31	Trạm vệ tinh của Ngân hàng dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam tại Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	1.253	900	353	121	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-nt-
<i>Hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở xã</i>		29.122	20.692	8.430	8.430		
32	Công sở xã Xuân Thọ, huyện Triệu Sơn.	1.976	1.400	576	576	UBND xã Xuân Thọ	Thanh toán theo quyết toán được duyệt.
33	Công sở xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương.	1.236	860	376	376	UBND xã Quảng Giao	-nt-
34	Công sở xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương.	1.872	1.390	482	482	UBND xã Quảng Trung	-nt-
35	Công sở xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân.	2.306	1.800	506	506	UBND xã Xuân Trường	-nt-
36	Công sở xã Minh Dân, huyện Triệu Sơn.	2.649	1.900	749	749	UBND xã Minh Dân	-nt-
37	Công sở xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân.	2.422	1.938	484	484	UBND xã Xuân Cao	-nt-
38	Công sở xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân.	2.897	2.304	593	593	UBND xã Lương Sơn	-nt-
39	Công sở xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	3.678	2.600	1.078	1.078	UBND xã Trung Tiến	-nt-
40	Công sở xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa.	5.077	3.300	1.777	1.777	UBND xã Hoàng Tiến	-nt-
41	Công sở xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc.	5.009	3.200	1.809	1.809	UBND xã Hoà Lộc	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
	Hỗ trợ đầu tư các công trình cấp huyện quản lý đô thị thực hiện giai đoạn 2006 - 2012	27.807	11.792	16.015	16.015		
42	Nhà lớp học thực hành số 1 - Trường Như Thanh II.	5.022	2.910	2.112	2.112	UBND huyện Như Thanh	Thanh toán theo quyết toán được duyệt.
43	Nhà lớp học 4 tầng 24 phòng - Trường THPT Quảng Xương III.	7.297	4.972	2.325	2.325	UBND huyện Quảng Xương	-nt-
44	Nhà lớp học 2 tầng và nhà thực hành bộ môn - Trường THPT Cẩm Thủy III.	4.788	3.060	1.728	1.728	UBND huyện Cẩm Thủy	-nt-
45	Nhà hội trường huyện Quảng Xương (Phần NS tính hỗ trợ).	3.927		3.927	3.927	UBND huyện Quảng Xương	-nt-
46	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng - Trường THPT Nông Cống III.	1.465	850	615	615	UBND huyện Nông Cống	-nt-
47	Sân vận động thể thao huyện Quảng Xương (Phần NS tính hỗ trợ).	5.308		5.308	5.308	UBND huyện Quảng Xương	-nt-
*	Dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được duyệt	152.249	65.044	87.205	32.020		
1	Cải tạo, sửa chữa nhà nghỉ E - Nhà khách văn phòng UBND tỉnh.	11.278	4.500	6.778	3.400	Văn phòng UBND tỉnh	Thanh toán khối lượng hoàn thành, phần còn lại sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt.
2	Công trình thủy lợi chống hạn cho 02 xã Quang Lộc và Liên Lộc, huyện Hậu Lộc.	25.038	14.000	11.038	3.500	UBND huyện Hậu Lộc	-nt-
3	Cải tạo, nâng cấp đường vào các cơ quan huyện Tĩnh Gia (Phần NS tính hỗ trợ).	15.400	9.691	5.709	1.100	UBND huyện Tĩnh Gia	-nt-
4	Trụ sở làm việc Hạt quản lý đê điều huyện Vĩnh Lộc kết hợp nhà kho vật tư dự trữ phục vụ PCLB.	4.800	2.000	2.800	1.360	Chi cục đê điều và PCLB	-nt-
5	Kho vật tư dự trữ phục vụ PCLB tại Hạt quản lý đê điều huyện Hà Trung.	2.538	1.000	1.538	770	Chi cục đê điều và PCLB	-nt-
6	Cấp bù giá khảo sát, thiết kế công trình lâm sinh thuộc dự án 661, 147 năm 2010.	2.030		2.030	1.420	Đoàn quy hoạch khảo sát và thiết kế nông, lâm nghiệp Thanh Hóa	-nt-
7	Trang thiết bị máy tính cho Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban Tỉnh ủy và 187 Đảng ủy xã, phường, thị trấn.	7.102	4.500	2.602	470	Văn phòng Tỉnh ủy	-nt-
8	Bổ trí vốn để thanh toán cho các dự án tu sửa đê, kè công địa phương.	84.063	29.353	54.710	20.000	UBND các huyện; Chi cục đê điều và PCLB	Trên cơ sở tình hình thực tế, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, báo cáo UBND tỉnh.
b	Bổ trí cho các dự án chuyển tiếp	1.825.634	656.539	1.169.095	264.829		

1	2	4	5=3-4	6	7	8	
*	Dự án, hạng mục công trình dự kiến hoàn thành năm 2014	624.707	375.738	248.969	111.823		
1	Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	87.035	77.154	9.881	9.881		
	Trong đó: - Phần chi phí xây dựng và chi phí khác (không bao gồm bồi thường GPMB).	59.453	54.131	5.322	5.322	Sở Xây dựng	Kết hợp với các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án.
	- Phần bồi thường GPMB.	27.582	23.023	4.559	4.559	UBND TP. Thanh Hóa	Hoàn thành công tác GPMB.
2	Nhà hát Lam Sơn, TP. Thanh Hoá (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	81.684	71.300	10.384	10.384	UBND TP. Thanh Hóa	Kết hợp với các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hoàn thành dự án.
3	Trường Cao đẳng Văn hoá - Nghệ Thuật Thanh Hóa (GĐI).	132.834	77.543	55.291	15.000	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
4	Đường Trần Hưng Đạo nối QL1A, thị xã Bim Sơn.	31.496	19.000	12.496	3.000	UBND TX. Bim Sơn	-nt-
5	Đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh.	53.151	35.079	18.072	2.300	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Hoàn thành công tác GPMB, tuyến 2 và đoạn km 0+00 - km 0+887 tuyến số 1 và quyết toán theo quy định.
6	Bảo tồn và phát triển làng văn hóa truyền thống Lương Ngọc, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	9.077	4.000	5.077	2.350	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
7	Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Triết Vương Trịnh Tùng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	10.247	4.000	6.247	3.170	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-nt-
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm Thanh Hoá đạt chất lượng GLP.	18.068	11.096	6.972	1.560	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh	-nt-
9	Doanh trại cho đội công tác liên ngành phục vụ bão, năm địa bàn tại xã Mường Lý, huyện Mường Lát.	11.716	5.000	6.716	3.200	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	-nt-
10	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện phụ sản Thanh Hóa (các hạng mục cải tạo và nhà dinh dưỡng).	24.821	13.825	10.996	3.600	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa	-nt-
11	Nâng cấp, cải tạo mặt đường tuyến đường tỉnh 525 (đoạn cầu Đò Trạ đi xã Minh Thọ, huyện Nông Cống).	19.850	8.500	11.350	5.300	UBND huyện Nông Cống	-nt-
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông vào Nhà máy Ferocrom Nam Việt (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	25.350	9.000	16.350	8.788	UBND huyện Triệu Sơn	Hoàn thành đoạn từ Km0+340 - Km3+850 và quyết toán theo quy định.
13	Cầu Hà Thanh, huyện Hà Trung.	32.627	17.500	15.127	5.300	Sở Giao thông Vận tải	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
14	Bức phù điêu tri ân các anh hùng liệt sỹ tại hang 8 cô, km 16 đường Quyết Thắng tỉnh Quảng Bình.	6.886	600	6.286	4.200	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
15	Nhà lưu xá thanh niên, nhà ở cho các bà mẹ về hưu tại tỉnh trẻ SOS (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	4.962	1.041	3.921	2.430	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Hoàn thành và quyết toán các hạng mục ngân sách tỉnh hỗ trợ.
	<i>Hỗ trợ đầu tư trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện</i>	19.337	6.100	13.237	7.440		
16	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Lộc (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	3.996	800	3.196	2.000	Huyện ủy huyện Vĩnh Lộc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện để hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
17	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Triệu Sơn (Phần NS tỉnh đầu tư).	3.358	800	2.558	1.550	Huyện ủy Triệu Sơn	-nt-
18	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Như Thanh.	3.802	1.500	2.302	1.160	Huyện ủy huyện Như Thanh	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
19	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đông Sơn.	4.643	1.600	3.043	1.650	Huyện ủy Đông Sơn	-nt-
20	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cẩm Thủy.	3.538	1.400	2.138	1.080	Huyện ủy Cẩm Thủy	-nt-
	<i>Hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở xã</i>	55.567	15.000	40.567	23.920		
21	Công sở xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa.	5.653	1.500	4.153	2.460	UBND xã Thiệu Toán	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
22	Công sở xã Hà Tiến, huyện Hà Trung.	6.623	1.500	5.123	3.140	UBND xã Hà Tiến	-nt-
23	Công sở xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc.	4.737	1.500	3.237	1.820	UBND xã Thịnh Lộc	-nt-
24	Công sở xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân.	5.616	1.500	4.116	2.450	UBND xã Xuân Minh	-nt-
25	Công sở xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn.	6.273	1.500	4.773	2.890	UBND xã Nga Thắng	-nt-
26	Công sở xã Hà Tân, huyện Hà Trung.	6.257	1.500	4.757	2.880	UBND xã Hà Tân	-nt-
27	Công sở xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy.	6.546	2.000	4.546	2.580	UBND xã Cẩm Châu	-nt-
28	Công sở xã Tân Thành, huyện Thường Xuân.	7.659	2.000	5.659	3.360	UBND xã Tân Thành	-nt-
29	Công sở xã Quang Trung, TX. Bim Sơn.	6.203	2.000	4.203	2.340	UBND xã Quang Trung	-nt-
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2014</i>	1.200.927	280.801	920.126	153.006		
1	Hạ tầng cảng hàng không Thọ Xuân.	305.960	8.459	297.501	45.000		
-	<i>Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị sân bay Thọ Xuân.</i>	275.960	8.459	267.501	20.000	Sở Giao thông vận tải	Tiếp tục thực hiện dự án.

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Bồi thường GPMB xây dựng hạ tầng cảng hàng không Thọ Xuân.	39.000		30.000	25.000	UBND huyện Thọ Xuân	Hoàn thành GPMB.
2	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa.	336.768	108.400	288.368	30.000	Sở Xây dựng	Tiếp tục thực hiện dự án.
3	Thư viện tỉnh.	159.276	51.730	107.546	25.000	Thư viện tỉnh	-nt-
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã ba thôn 8 xã Tân Ninh đến đền Am Tiên, huyện Triệu Sơn.	55.667	13.000	42.667	20.000	UBND huyện Triệu Sơn	Tiếp tục thực hiện hạng mục đường giao thông từ ngã 3 thôn 8, xã Tân Ninh đến đền Am Tiên; triển khai hạng mục đường lên huyết đạo và điểm ngắm cảnh toàn khu.
5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thanh Hóa (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	42.792	8.000	34.792	3.000	Công an tỉnh	Kết hợp với nguồn vốn của Bộ công an để tiếp tục thực hiện dự án.
6	Dự án CH1-01.	33.216	8.000	25.216	5.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Tiếp tục thực hiện dự án.
7	Nâng cấp đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An huyện Nga Sơn.	39.000	16.300	22.700	3.000	UBND huyện Nga Sơn	-nt-
8	Trung tâm y tế Thành phố Thanh Hóa (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	30.865	6.000	24.865	3.000	Trung tâm y tế TP. Thanh Hoá	-nt-
9	Cải tạo Trường Chính trị tỉnh.	12.379	4.000	8.379	3.000	Trường Chính trị tỉnh	-nt-
10	Xây dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nấm ăn, nấm dược liệu theo hướng công nghiệp tại Thanh Hóa.	20.381	9.000	11.381	3.000	Trung tâm Nuôi cấy mô thực vật Thanh Hóa	-nt-
11	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội số 2.	31.386	17.594	13.792	3.000	Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2	-nt-
12	Đường Đông Hương 1, đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Đông Hương 2.	34.302	16.641	17.661	3.000	UBND TP. Thanh Hóa	-nt-
13	Cầu Mắm Km12+822 đường tỉnh 525, huyện Nông Cống.	19.437	7.600	11.837	3.000	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
14	Hệ thống cầu treo dân sinh miền núi (hạng mục tràn liên hợp).	19.498	6.077	13.421	4.006	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
c	Bổ trí vốn cho các dự án khởi công mới năm 2014 và chuẩn bị đầu tư	750.926		739.556	108.500		
*	Dự án khởi công mới	750.926		739.556	103.500		
1	Đường Hồ Xuân Hương, TX. Sầm Sơn.	396.549		396.549	20.000	UBND TX. Sầm Sơn	Triển khai thực hiện dự án.

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
2	Nhà làm việc các ban Tỉnh ủy Thanh Hóa.	70.000		70.000	10.000	Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa	Lập, trình duyệt dự án và triển khai thực hiện.
3	Đầu tư xây dựng hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật - Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm thông tin - Ứng dụng - Chuyên giao khoa học và công nghệ.	53.076		53.076	7.000	Sở Khoa học và Công nghệ	Triển khai thực hiện hạng mục nhà hợp khối kỹ thuật TCĐLCL và Trung tâm thông tin ứng dụng chuyên giao khoa học công nghệ.
4	Hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt của TP. Thanh Hóa và các vùng phụ cận (GPMB và hạng mục đường vào khu chôn lấp rác).	39.000		39.000	18.000	Công ty TNHH MTV môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa	Triển khai thực hiện dự án.
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện	18.000		18.000	5.000	Huyện ủy các huyện	Triển khai thực hiện 5 trung tâm bồi dưỡng chính trị thuộc các huyện: Thạch Thành, Như Xuân, Ngọc Lặc, Hà Trung, Yên Định. Trên cơ sở tiến độ chuẩn bị đầu tư và các quy định, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, báo cáo UBND tỉnh.
6	Hỗ trợ đầu tư khu hội nghị các huyện	49.299		37.929	12.000	UBND các huyện	Triển khai thực hiện 4 khu hội nghị của các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Như Xuân và Mường Lát. Trên cơ sở tiến độ chuẩn bị đầu tư và các quy định, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, báo cáo UBND tỉnh.
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở xã.	31.650		31.650	6.000	UBND các xã	Triển khai thực hiện 4 trụ sở xã: Cán Khê, Hoàng Khê, Thiệu Giang, Mai Lâm. Trên cơ sở tiến độ chuẩn bị đầu tư và các quy định, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án, báo cáo UBND tỉnh.
8	Trung tâm y tế huyện Tĩnh Gia	13.499		13.499	3.000	Sở Y tế	Triển khai thực hiện dự án.
9	Sửa chữa nhà công vụ huyện Mường Lát.	4.494		4.494	2.000	UBND huyện Mường Lát	-nt-
10	Cải tạo và nâng cấp trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Triệu Sơn	25.147		25.147	5.000	UBND huyện Triệu Sơn	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
11	Cải tạo, nâng cấp công sở khối đoàn thể huyện Hoằng Hóa và sửa chữa nhà làm việc huyện ủy Hoằng Hóa (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ).	6.065		6.065	3.000	Huyện ủy Hoằng Hóa.	-nt-
12	Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình Quảng trường văn hóa kết hợp hoạt động thể dục thể thao huyện Ngọc Lặc (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ).	12.120		12.120	4.500	UBND huyện Ngọc Lặc	-nt-
13	Trụ sở làm việc huyện ủy Thọ Xuân.	23.958		23.958	5.000	Huyện ủy Thọ Xuân	-nt-
14	Kiên cố kênh cấp 1 và kênh nội đồng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ).	8.069		8.069	3.000	UBND huyện Thường Xuân	-nt-
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>				5.000		
1	Bảo tàng tỉnh.				1.000	Sở Xây dựng	Lập và trình duyệt dự án để triển khai thực hiện.
2	Phân hiệu ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa.				1.000	Trường cao đẳng y tế Thanh Hóa	Hoàn thành lập và trình duyệt dự án đầu tư.
3	Đường giao thông từ QL 47 đi TP. Thanh Hóa.				1.000	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
4	Đường nối sân bay Thọ Xuân với KKT Nghi Sơn.				1.000	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
5	Đường nối cảng hàng không Thọ Xuân với tỉnh Ninh Bình.				1.000	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
B	VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG				393.240		
1	Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề				3.000		
*	<i>Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động</i>				3.000		
-	Trung tâm giới thiệu việc làm Thanh Hoá.	42.555	18.102	24.453	3.000	Trung tâm giới thiệu việc làm Thanh Hóa.	Thanh toán khối lượng hoàn thành; hoàn thành hạng mục sân đường nội bộ, cây xanh.
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				356.680		
a	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</i>				37.000		Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ vốn chi tiết cho từng huyện để triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.
b	<i>Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn; các thôn bản đặc biệt khó khăn</i>				129.400		Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ vốn chi tiết cho từng đơn vị để triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.
c	<i>Hỗ trợ đầu tư huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ</i>				190.280		

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
2.1	Huyện Mường Lát	175.935	72.408	103.527	28.810		
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	87.714	49.308	38.406	12.100		
-	Trung tâm dạy nghề huyện Mường Lát.	38.601	25.452	13.149	1.600	UBND huyện Mường Lát	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Đập, mương bản Sáng xã Quang Chiêu.	14.332	5.400	8.932	4.600	UBND huyện Mường Lát	-nt-
-	Đường giao thông từ bản Chim xã Nhi Sơn đi bản Pom Khuông xã Tam Chung.	34.781	18.456	16.325	5.900	UBND huyện Mường Lát	-nt-
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2014</i>	75.484	23.100	52.384	11.710		
-	Nâng cấp đường từ Pá Quăn đi bản Cò Cải xã Trung Lý.	75.484	23.100	52.384	11.710	UBND huyện Mường Lát	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2014</i>	12.737		12.737	5.000		
-	Sửa chữa, nâng cấp đập Na Tao - Đông Ban xã Pù Nhi, huyện Mường Lát.	12.737		12.737	5.000	UBND huyện Mường Lát	Triển khai thực hiện dự án.
2.2	Huyện Quan Hoá	158.298	69.670	88.628	27.110		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	72.895	53.546	19.349	7.200		
-	Đường Poọng - Ho - Hiền Kiệt (GD I).	26.193	19.146	7.047	2.730	UBND huyện Quan Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Đường giao thông Poọng - Ho xã Hiền Kiệt (GD II).	29.888	21.100	8.788	3.880	UBND huyện Quan Hóa	-nt-
-	Nâng cấp, cải tạo trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện Quan Hoá.	16.814	13.300	3.514	590	UBND huyện Quan Hóa	-nt-
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	30.553	16.024	14.529	5.400		
-	Cầu Nam Tiến.	30.553	16.024	14.529	5.400	UBND huyện Quan Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2014</i>	54.850	100	54.750	14.510		
-	Nâng cấp đường giao thông từ bản Poọng xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá đi xã Ban Công, huyện Bá Thước.	9.350	100	9.250	3.500	UBND huyện Quan Hóa	Triển khai thực hiện dự án.
-	Đường giao thông xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa.	45.500		45.500	11.010	UBND huyện Quan Hóa	-nt-
2.3	Huyện Quan Sơn	174.847	85.852	88.995	25.100		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	35.992	28.052	7.940	2.090		
-	Đường bản Hạ xã Sơn Hà đi bản Muống xã Tam Lư.	18.169	14.500	3.669	1.010	UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện Quan Sơn.	17.823	13.552	4.271	1.080	UBND huyện Quan Sơn	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
*	<i>Dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được duyệt</i>	31.784	18.200	13.584	4.050		
-	Đường từ bản Xuân Thành xã Sơn Thủy đi bản Hông xã Na Mèo.	31.784	18.200	13.584	4.050	UBND huyện Quan Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt.
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	64.843	37.000	27.843	8.400		
-	Đường từ quốc lộ 217 đi bản Xa Mang xã Sơn Điện đi bản Cha Lung xã Tam Thanh.	64.843	37.000	27.843	8.400	UBND huyện Quan Sơn	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2014</i>	26.695	2.600	24.095	3.500		
-	Cầu treo và đường giao thông từ xã Trung Tiến đi xã Trung Xuân.	26.695	2.600	24.095	3.500	UBND huyện Quan Sơn	Hoàn thành hạng mục cầu treo.
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2014</i>	15.533		15.533	7.060		
-	Nối tiếp đường giao thông Trung Thượng - Sơn Lư đến đường Tây Thanh Hóa, huyện Quan Sơn.	15.533		15.533	7.060	UBND huyện Quan Sơn	Triển khai thực hiện dự án.
2.4	<i>Huyện Bá Thước</i>	220.628	120.297	100.331	27.870		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	64.492	47.938	16.554	5.870		
-	Đường giao thông từ Ban Công đi trung tâm xã Thành Lâm.	4.849	3.700	1.149	280	UBND huyện Bá Thước	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Đường giao thông từ quốc lộ 217 đi xã Văn Nho.	12.172	9.588	2.584	400	UBND huyện Bá Thước	-nt-
-	Đường giao thôn làng Thành Điền đi làng Ruồng xã Điền Hạ.	29.384	20.150	9.234	4.650	UBND huyện Bá Thước	-nt-
-	Đường giao thông từ quốc lộ 217 đi Điền Quang - Điền Thượng.	18.087	14.500	3.587	540	UBND huyện Bá Thước	-nt-
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	126.321	72.359	53.962	15.740		
-	Trung tâm dạy nghề huyện Bá Thước.	25.904	13.919	11.985	4.300	UBND huyện Bá Thước	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Đường từ quốc lộ 217 xã Ái Thượng đi ngã ba Kẹm xã Điền Lư, huyện Bá Thước.	37.337	22.440	14.897	3.400	UBND huyện Bá Thước	-nt-
-	Đường giao thông Cẩm Giang - Cẩm Quý huyện Cẩm Thủy đi Lương Trung huyện Bá Thước (đoạn trên địa bàn huyện Bá Thước).	35.022	19.900	15.122	4.700	UBND huyện Bá Thước	-nt-
-	Đường giao thông từ thôn Mươi đi thôn Muồn xã Điền Quang.	28.058	16.100	11.958	3.340	UBND huyện Bá Thước	-nt-
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2014</i>	29.815		29.815	6.260		

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Diên Thưng, huyện Bá Thước đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc (đoạn thuộc địa phận huyện Bá Thước).	29.815		29.815	6.260	UBND huyện Bá Thước	Triển khai thực hiện dự án.
2.5	Huyện Lang Chánh	134.458	72.399	62.059	26.880		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	51.995	25.429	26.566	17.360		
-	Đường giao thông thị trấn - đi Làng Giáng xã Quang Hiến	21.107	8.429	12.678	8.910	UBND huyện Lang Chánh	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Đập bản Bàn xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh.	4.926	3.000	1.926	1.050	UBND huyện Lang Chánh	-nt-
-	Đường giao thông nông thôn bản Pọng đi bản Húng xã Giao Thiện.	25.962	14.000	11.962	7.400	UBND huyện Lang Chánh	-nt-
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	32.487	15.200	17.287	7.520		
-	Đường điện 35 KV, trạm biến áp và đường dây 0,4 KV bản Nà Dang, xã Lâm Phú.	21.164	12.000	9.164	2.800	UBND huyện Lang Chánh	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Đường điện 35 KV, trạm biến áp và đường dây 0,4 KV bản Phá, xã Tam Văn.	11.323	3.200	8.123	4.720	UBND huyện Lang Chánh	-nt-
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2014</i>	49.976	31.770	18.206	2.000		
-	Trần liên hợp và đường 2 đầu tràn sông Sạo xã Giao Thiện.	49.976	31.770	18.206	2.000	UBND huyện Lang Chánh	Tiếp tục thực hiện dự án.
2.6	Huyện Như Xuân	161.668	93.326	68.342	26.440		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	52.114	37.840	14.274	5.440		
-	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi Thảng Sơn, xã Yên Lễ.	6.823	5.200	1.623	500	UBND huyện Như Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Đường giao thông Yên Lễ đi Cát Vân.	26.684	19.540	7.144	2.780	UBND huyện Như Xuân	-nt-
-	Đường giao thông thôn Luồng Đồng - Thanh Lương - Xuân Đàm, xã Hóa Quý huyện Như Xuân.	1.520	300	1.220	960	UBND huyện Như Xuân	-nt-
-	Nâng cấp, cải tạo hồ Hón Thành xã Thanh Xuân.	4.402	3.300	1.102	300	UBND huyện Như Xuân	-nt-
-	Đường giao thông từ QL 45 đi trại giam Thanh Lâm.	12.685	9.500	3.185	900	UBND huyện Như Xuân	-nt-
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	85.824	55.486	30.338	4.970		
-	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Cản, xã Xuân Bình.	36.531	24.000	12.531	1.570	UBND huyện Như Xuân	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Đường Yên Cát đi Tân Bình nối với Xuân Khang (huyện Như Thanh).	27.149	17.350	9.799	2.000	UBND huyện Như Xuân	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Đập Bừa Rằm xã Cát Vân.	22.144	14.136	8.008	1.400	UBND huyện Như Xuân	-nt-
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2014</i>	3.730		23.730	16.030		
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông Kê Lạn - Mã Hầy - Thanh Tiến - Thống Nhất - Làng Trung xã Thanh Xuân.	23.730		23.730	16.030	UBND huyện Như Xuân	Triển khai thực hiện và hoàn thành dự án.
2.7	Huyện Thường Xuân	196.405	103.485	92.920	28.070		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	74.758	52.900	21.858	9.370		
-	Đường trung tâm xã Bát Mọt đi Chiền Phổng - Dum - xã Yên Nhân.	12.743	9.700	3.043	740	UBND huyện Thường Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Kênh cấp I và kênh Nội đồng xã Thọ Thanh.	4.386	3.100	1.286	500	UBND huyện Thường Xuân	-nt-
-	Trung tâm dạy nghề huyện Thường Xuân.	27.885	20.500	7.385	2.550	UBND huyện Thường Xuân	-nt-
-	Nối tiếp đường giao thông Lương Thịnh đi Ngọc Thiện xã Lương Sơn.	29.744	19.600	10.144	5.580	UBND huyện Thường Xuân	-nt-
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	53.374	29.000	24.374	8.780		
-	Đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn, bản Đục xã Bát Mọt (GD I).	53.374	29.000	24.374	8.780	UBND huyện Thường Xuân	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2014</i>	68.273	21.585	46.688	9.920		
-	Trường THPT Thường Xuân 3, huyện Thường Xuân.	40.219	9.585	30.634	5.500	UBND huyện Thường Xuân	Hoàn thành nhà hiệu bộ, hệ thống cấp nước ngoài nhà, công, tường rào.
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông Xuân Dương - Thọ Thanh - Xuân Cao.	28.054	12.000	16.054	4.420	UBND huyện Thường Xuân	Tiếp tục thực hiện dự án.
3	Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn				16.160		
a	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung				13.385		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	12.782	9.836	2.946	850		
-	Cấp nước sinh hoạt bản Chu xã Thành Lâm, huyện Bá Thước.	1.303	1.001	302	90	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Cấp nước sinh hoạt bản Cầm xã Tam Văn, huyện Lang Chánh.	1.439	1.090	349	110	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt bản Lót xã Tam Văn, huyện Lang Chánh.	894	680	214	60	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Cấp nước sinh hoạt bản U xã Tam Văn, huyện Mường Lát.	1.325	1.005	320	100	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt bản Cang xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.	1.025	800	225	50	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt bản Ngổ xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.	1.542	1.195	347	100	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt Tân Thọ xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân.	1.465	1.125	340	100	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt Tân Cương xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh.	1.112	870	242	60	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt bản Leo xã Thành Lâm, huyện Bá Thước.	991	760	231	70	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt Tân Biên xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh.	629	490	139	40	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt bản Lách xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.	1.057	820	237	70	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
*	<i>Dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được duyệt</i>	<i>15.129</i>	<i>9.600</i>	<i>5.529</i>	<i>990</i>		
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Pha Đén xã Pù Nhi, huyện Mường Lát.	1.108	700	408	80	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	Thanh toán khối lượng hoàn thành; số vốn còn thiếu sẽ thanh toán sau khi có quyết toán được duyệt.
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Lin xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	882	560	322	60	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Cá Tớp, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát.	894	570	324	60	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Khảm 2, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	770	490	280	50	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Pá Hộc, xã Nội Sơn, huyện Mường Lát.	949	1.240	709	120	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Cha La, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.	540	340	200	40	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Sa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.	774	490	284	50	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Trung Thăng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.	542	340	202	40	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Con, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh.	2.231	1.420	811	140	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Lý huyện Mường Lát.	1.848	1.170	678	120	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Pù Ngùa xã Pù Nhi, huyện Mường Lát.	1.543	980	563	100	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Công trình cấp nước thôn Tân Tiến - thôn Đồng Dè, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh.	2.048	1.300	748	130	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014</i>	6.542	1.913	4.629	2.670		
	Hệ thống cấp nước sạch xã Đông Anh, huyện Đông Sơn (Phần NS tỉnh hỗ trợ).	6.542	1.913	4.629	2.670	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp của huyện, xã để hoàn thành và quyết toán dự án theo quy định.
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2014</i>	14.688	270	14.418	8.875		
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phùng Sơn, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc.	1.259	30	1.229	750	UBND huyện Ngọc Lặc	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
-	Cấp nước sinh hoạt làng Sòng, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc.	2.374	30	2.344	1.450	UBND huyện Ngọc Lặc	-nt-

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Cấp nước sinh hoạt bản Pốc, xã Yên Thắng, huyện Lương Chanh.	1.828	30	1.798	1.110	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Âm, xã Lương Nội, huyện Bá Thước.	1.582	30	1.552	950	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Ry, xã Lương Nội, huyện Bá Thước.	1.201	30	1.171	720	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồn, xã Lương Nội, huyện Bá Thước.	1.040	30	1.010	620	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt bản Trung Sơn, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.	2.186	30	2.156	1.330	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt bản Bồng, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.	734	30	704	430	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
-	Cấp nước sinh hoạt bản Ngâm, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2.484	30	2.454	1.515	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-nt-
<i>b</i>	<i>Dự án cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế</i>				2.775		Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & PTNT, phân bổ chi tiết cho từng dự án để triển khai thực hiện.
4	Chương trình MTQG y tế				3.000		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	4.985	2.820	2.165	1.327		
-	Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2013 thuộc dự án đầu tư trang thiết bị y tế Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Thanh Hóa.	4.985	2.820	2.165	1.327	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh.	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2014</i>	53.611	5.588	48.023	1.673		
-	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Da liễu.	53.611	5.588	48.023	1.673	Bệnh viện Da liễu	Hoàn thành san nền, trạm biến áp, nhà khoa chống nhiễm khuẩn (bao gồm cả chi khác).
5	Chương trình MTQG phòng, chống HIV/AIDS				2.000		

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS Thanh Hóa	18.543	14.781	3.762	2.000	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS Thanh Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
6	Chương trình MTQG về văn hóa				3.900		
*	<i>Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt</i>	8.391	5.506	2.885	1.000		
-	Bảo tồn, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Trung xã Hà Yên, huyện Hà Trung.	8.391	5.506	2.885	1.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2014</i>	27.652	7.957	19.695	2.900		
-	Trùng tu, tôn tạo di tích Quốc gia Chùa Hoa Long, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.	12.474	4.277	8.197	900	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thanh toán khối lượng hoàn thành; hoàn thành hạng mục Tam Bảo.
-	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa Nghè Vẹt (Phần đầu tư từ vốn CTMTQG).	15.178	3.680	11.498	2.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tiếp tục thực hiện dự án.
7	Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo				1.500		
-	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2014 - 2015.	12.000		12.000	1.500	Sở Thông tin và truyền thông	Hoàn thành lắp đặt thiết bị truyền thanh cho 5 xã.
8	Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu				7.000		
-	Trồng rừng ngập mặn phòng hộ ven biển, chống xói lở bờ biển tỉnh Thanh Hóa.	36.148		36.148	7.000	Sở Tài nguyên và môi trường	Trồng 80 ha rừng ngập mặn tại xã Đa Lộc và xã Minh Lộc huyện Hậu Lộc.